|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: /2020/TT-BYT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**DỰ THẢO**

**THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn xác định vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập**

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ - CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Sau khi thống nhất ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số…*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Y tế,*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn xác định vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. **Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**
2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc xác định vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập thuộc các Bộ, ngành và địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở khám, chữa bệnh đa khoa, chuyên khoa';

b) Trung tâm kiểm soát bệnh tật thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Trung tâm y tế huyện/quận/thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Cơ sở kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm;

đ) Cơ sở giám định pháp y, pháp y tâm thần.

3. Thông tư này không áp dụng đối với các đơn vị nghiên cứu lĩnh vực y tế và cơ sở y tế thuộc lực lượng vũ trang; các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

**Điều 2. Nguyên tắc xác định vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc và cơ cấu chức danh nghề nghiệp**

1. Thực hiện nghiêm chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước về vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc và tinh giản biên chế trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Vị trí việc làm được xác định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp y tế công lập, được phân theo 4 nhóm công việc: Nhóm lãnh đạo, quản lý; nhóm nghiệp vụ chuyên môn y tế; nhóm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung và nhóm hỗ trợ phục vụ để bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

3. Bảo đảm một người làm việc phải được giao đủ khối lượng công việc để thực hiện theo thời gian lao động quy định. Những vị trí việc làm không có đủ khối lượng công việc để thực hiện theo quy định của một người làm việc thì phải bố trí kiêm nhiệm.

4. Định mức số lượng người làm việc được quy định tại Thông tư này là số lượng người làm việc **tối thiểu** mà các đơn vị sự nghiệp y tế công lập cần bố trí để cung cấp các dịch vụ y tế có chất lượng và bảo đảm quyền lợi của viên chức, người lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo quy định của pháp luật.

5. Số lượng người làm việc trong cơ sở khám, chữa bệnh được xác định theo giường bệnh kế hoạch; trong đơn vị dự phòng, giám định được xác định theo quy mô dân số theo tính chất, đặc điểm chuyên môn của mỗi đơn vị và đặc điểm địa lý, kinh tế, xã hội của mỗi địa phương; trong cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định được xác định theo số lượng mẫu kiểm nghiệm trung bình năm;

6. Số lượng người làm việc có chức danh nghề nghiệp y tế trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập phải đạt tỷ lệ từ 65% trở lên để bảo đảm chất lượng hoạt động chuyên môn của đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

**Điều 3. Phân nhóm vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập**

1. Nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý gồm: cấp trưởng, cấp phó của đơn vị và cấp trưởng, cấp phó của các tổ chức thuộc đơn vị theo cơ cấu tổ chức được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
2. Nhóm vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp y tế: Là vị trí việc làm có chức danh nghề nghiệp theo Phụ lục danh mục khung vị trí việc làm ban hành kèm theo Thông tư này*.*
3. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung: Là vị trí việc làm về tổ chức, cán bộ, kế hoạch, tổng hợp, tài chính, kế toán, hành chính, quản trị, vật tư, thiết bị y tế, công nghệ thông tin của đơn vị sự nghiệp y tế có nhu cầu sử dụng.

4. Vị trí hỗ trợ phục vụ: Là vị trí việc làm thực hiện công việc thừa hành và phục vụ, không yêu cầu chức danh nghề nghiệp y tế hoặc chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung nêu trên.

**Chương II**

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, ĐỊNH MỨC SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP**

**Điều 4. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh**

1. Danh mục khung vị trí việc làm (Phụ lục 1 kèm theo)
2. Số lượng người làm việc tối thiểu

*Bảng 1: Định mức số lượng người làm việc*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Số lượng người làm việc chức danh nghề nghiệp y tế/giường bệnh** | **Số lượng người làm việc chức danh nghề nghiệp khác/giường bệnh** |
| **I** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp y tế** |  |  |
| ***1*** | ***Giường bệnh cấp cứu*** |  |  |
| 1.1. | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng I | 1,5 |  |
| 1.2 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng II | 0,8 |  |
| 1.3 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng III | 0,6 |  |
| ***2*** | ***Giường hồi sức tích cực, chống độc và sơ sinh*** |  |  |
| 2.1. | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng I | 1,5 |  |
| 2.2 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng II | 1,3 |  |
| 2.3 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng III | 0,8 |  |
| ***3*** | ***Giường bệnh đa khoa (nội, ngoại, sản, nhi thông thường)*** |  |  |
| 3.1. | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng I | 0,5 |  |
| 3.2 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng II | 0,4 |  |
| 3.3 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng III | 0,3 |  |
| ***4*** | ***Gường bệnh chuyên khoa: Tai Mũi Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt*** |  |  |
| 4.1. | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng I | 0,7 |  |
| 4.2 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng II | 0,6 |  |
| 4.3 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng III | 0,5 |  |
| 4.4 | Ghế răng | 2,0 |  |
| ***5*** | ***Giường bệnh chuyên khoa y học cổ truyền, phục hồi chức năng, tâm thần*** |  |  |
| 5.1 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng I | 0,6 |  |
| 5.2 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng II | 0,5 |  |
| 5.3 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng III | 0,4 |  |
| ***6*** | ***Khoa cận lâm sàng*** |  |  |
| 6.1 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng I | 0,10 |  |
| 6.2 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng II | 0,08 |  |
| 6.3 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng III | 0,06 |  |
| ***7*** | ***Khoa Dược*** |  |  |
| 7.1 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng I | 0,06 |  |
| 7.2 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng II | 0,05 |  |
| 7.3 | Cơ sở khám, chữa bệnh Hạng III | 0,04 |  |
| **II** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung** |  | 0,25 |
| **III** | **Nhóm hỗ trợ, phục vụ** (gồm cả hợp đồng lao động) |  | 0,10 |

1. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

*Bảng 2.Cơ cấu chức danh nghề nghiệp trong cơ sở khám, chữa bệnh*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Vị trí việc làm** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp y tế** |  |
| 1 | Bác sĩ | 18 - 20 |
| 2 | Điều dưỡng, Hộ sinh | 40 - 50 |
| 3 | Kỹ thuật Y | 2 - 5 |
| 4 | Dược hạng III trở lên | 1-2 |
| 5 | Dược hạng IV | 2 - 4 |
| **II** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung** | **15 -25** |
| **III** | **Nhóm Hỗ trợ phục vụ** (gồm cả hợp đồng lao động) | **5 - 10** |

1. Hệ số điều chỉnh

Số người làm việc tăng hoặc giảm = Tỷ lệ % công suất sử dụng giường bệnh tăng hoặc giảm so với giường kế hoạch x số người làm việc hiện có;

**Điều 5.Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyến tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Danh mục khung vị trí việc làm *(Phụ lục số 2 kèm theo)*
2. Số lượng người làm việc tối thiểu

*Bảng 3. Định mức số lượng người làm việc theo quy mô dân số*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **Quy mô dân số (Triệu người)** | | | | | |
| ≤1 | >1 đến 1,5 | >1,5 đến 2 | > 2 đến 3 | >3 đến 4 | >4 |
| Số lượng người làm việc | 130 | 150 | 170 | 190 | 260 | 400 |

1. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp trong Trung tâm phòng chống bệnh tật tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

*Bảng 4.Cơ cấu chức danh nghề nghiệp*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm vị trí việc làm** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp y tế** |  |
| 1 | Bác sĩ, Bác sĩ dự phòng | 15-20 |
| 2 | Chức danh nghề nghiệp y tế khác (Y tế công cộng, Điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dược, dinh dưỡng, y sỹ) | 45-55 |
| **3** | Chức danh nghề nghiệp, khác | 5 |
| **II** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung** | 15-20 |
| **III** | **Nhóm hỗ trợ phục vụ** (gồm cả Hợp đồng lao động) | 5-15 |

**Điều 6. Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm**

1. Danh mục khung vị trí việc làm *(Phụ lục số 3 kèm theo)*
2. Số lượng người làm việc tối thiểu: Định mức cho mỗi Trung tâm là 25 người làm việc tương ứng với 750 mẫu kiểm nghiệm/năm ± Hệ số điều chỉnh (Cứ tăng hoặc giảm 30 mẫu/năm thì tăng hoặc giảm 1 người làm việc).
3. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm

*Bảng 5.Cơ cấu chức danh nghề nghiệp*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm vị trí việc làm** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn** |  |
| 1 | Dược | 40-50 |
| 2 | Chức danh nghề nghiệp chuyên môn khác | 20-25 |
| **II** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung** | **15-25** |
| **III** | **Nhóm hỗ trợ phục vụ** (gồm cả Hợp đồng lao động) | **5-10** |

**Điều 7. Trung tâm pháp y**

1. Danh mục khung vị trí việc làm *(Phụ lục số 6)*
2. Số lượng người làm việc tối thiểu:

*Bảng 6. Số lượng người làm việc của Trung tâm pháp y*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | Dân số | | | | | |
| ≤1 | >1 đến 1,5 | >1,5 đến 2 | > 2 đến 3 | >3 đến 4 | >4 |
| Số lượng người làm việc | 15 | 16 | 20 | 24 | 26 | 50 |

1. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp

*Bảng 7. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp của Trung tâm pháp y*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm vị trí việc làm** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp y tế** |  |
| 1 | Bác sĩ | 20-30 |
| 2 | Dược | 10-20 |
| 3 | Chức danh nghề nghiệp khác | 20-25 |
| **II** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung** | **20-25** |
| **III** | **Nhóm hỗ trợ phục vụ** (gồm cả Hợp đồng lao động) | **5-10** |

**Điều 8. Trung tâm pháp y tâm thần**

1. Danh mục khung vị trí việc làm *(Phụ lục số 7)*
2. Số lượng người làm việc tối thiểu:

* Định mức mỗi Trung tâm pháp y tâm thần là 35 người làm việc;
* Đối với Trung tâm có giường bệnh thì thêm 0,4 người làm việc/1 giường bệnh.

1. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp:

*Bảng 8.Cơ cấu chức danh nghề nghiệp của Trung tâm pháp y tâm thần*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm vị trí việc làm** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp y tế** |  |
| 1 | Bác sĩ | 20-30 |
| 2 | Điều dưỡng, kỹ thuật y, dược | 20-35 |
| 3 | Chức danh nghiệp vụ chuyên môn khác | 5-10 |
| **II** | **Nhóm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung** | **15-20** |
| **III** | **Nhóm hỗ trợ phục vụ** (gồm cả Hợp đồng lao động) | **15-25** |

**Điều 9. Số lượng người làm việc của Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

***1. Vị trí việc làm của các khoa, phòng tại Trung tâm y tế***

1.1. Danh mục khung vị trí việc làm (Phụ lục 4 kèm theo)

1.2. Số lượng người làm việc tối thiểu

1. Số lượng người làm việc các khoa khám, chữa bệnh và phòng nghiệp vụ áp dụng như *Bảng 1*
2. Số lượng người làm việc của bộ phận dự phòng, an toàn thực phẩm, dân số thuộc Trung tâm y tế

*Bảng 9. Số lượng người làm việc của bộ phận dự phòng, an toàn thực phẩm, dân số thuộc Trung tâm y tế*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số** | **Quy mô dân số** | | | | |
| Dân số | ≤100.000 | >100.000 - 150.000 | >150.000 - 250.000 | > 250.000 - 350.000 | > 350.000 |
| Số lượng | 20 | 25 | 30 | 35 | 40 |

* 1. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp:

1. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp của các khoa khám, chữa bệnh và phòng nghiệp vụáp dụng như *Bảng 2*
2. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp của bộ phận dự phòng áp dụng như *Bảng 4*.
3. ***Vị trí việc làm, số lượng người làm việc và cơ cấu chức danh nghề nghiệp tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn***
   1. Danh mục khung vị trí việc làm (*Phụ lục 5 kèm theo*)
   2. Định mức số lượng người làm việc

- Trạm Y tế vùng I: 5 người/1 Trạm;

- Trạm Y tế vùng II và III: 6 người/1 Trạm;

Hệ số điều chỉnh: Dân số xã trên 10.000 dân thì cứ tăng 2.000 dân (vùng I) và 1.000 dân (vùng II và III) được tăng thêm 01 người làm việc.

* 1. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp của Trạm Y tế

*Bảng 10. Cơ cấu chức danh nghề nghiệp của Trạm Y tế*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm vị trí việc làm** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Bác sĩ, Y tế công cộng | 10-20 |
| 2 | Y sĩ | 20-30 |
| 3 | Điều dưỡng | 10-20 |
| 4 | Hộ sinh | 10-20 |
| 5 | Dược | 20 |
| 6 | Dân số-KHHGĐ | 10 |

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.
2. Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05 tháng 6 năm 2007 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

**Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
2. Căn cứ hướng dẫn của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Y tế, Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc trong các cơ sở y tế công lập phân loại theo đối tượng được giao quyền tự chủ và chưa được giao quyền tự chủ.
3. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cấp trong các cơ sở y tế công lập chưa được giao quyền tự chủ, bảo đảm đúng chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của nhà nước.
4. Đối với Sở Y tế tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức, viên chức y tế của các Bộ, ngành

a) Căn cứ vào hướng dẫn việc xác định vị trí việc làm, số lượng người làm việc tại Thông tư này, tổng hợp số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cấp của các cơ sở y tế công lập, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Định kỳ hằng năm kiểm tra, giám sát các đơn vị sự nghiệp y tế công lập được giao quyền tự chủ về việc thực hiện số lượng người làm việc thấp hơn định mức của Thông tư này phải thực hiện quy định của Bộ Luật lao động và các quy định của pháp luật có liên quan về thời giờ lao động, thời giờ nghỉ ngơi của viên chức và người lao động.

1. Đối với các cơ sở y tế được giao quyền tự chủ về tổ chức và số lượng người làm việc

Căn cứ cơ cấu tổ chức để xác định vị trí lãnh đạo, quản lý của từng đơn vị bộ phận và định mức số lượng người làm việc tối thiểu theo giường bệnh hoặc quy mô dân số để làm căn cứ xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc phù hợp cho từng vị trí việc làm, phê duyệt đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh, bổ sung vị trí việc làm, số lượng người làm việc hằng nămtheo nhu cầu công việc và khả năng tài chính để thực hiện tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật.

1. Đối với các cơ sở y tế chưa được giao quyền tự chủ về tổ chức và số lượng người làm việc

Căn cứ cơ cấu tổ chức để xác định vị trí lãnh đạo, quản lý của từng đơn vị bộ phận và định mức số lượng người làm việc tối thiểu theo giường bệnh hoặc quy mô dân số để làm căn cứ xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc phù hợp cho từng vị trí việc làm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án vị trí việc làm và số lượng người làm việc để thực hiện tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật.

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập khác việc xây dựng đề án vị trí việc làm, xác định số lượng người làm việc và cơ cấu chức danh nghề nghiệp do cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước;  - BHXH Việt Nam; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - Công báo;  - Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế,  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;  - Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các ĐVSN trực thuộc Bộ;  - Lưu: VT, TCCB. | **BỘ TRƯỞNG**  **PHÓ**  **[da**  **ky]**  **Nguyễn ThanhLong** |

**Phụ lục 1**

**DANH MỤC**

**Vị trí việc làm trong các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến trung ương, tuyến tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương**

**I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1. Nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý

1.1 - Giám đốc bệnh viện/Viện trưởng viện có giường bệnh;

1.2 - Phó Giám đốc bệnh viện, Phó Viện trưởng viện có giường bệnh;

1.3 - Giám đốc Viện, Trung tâm thuộc Bệnh viện/Viện có giường bệnh;

1.4 - Phó Giám đốc Viện, Trung tâm thuộc Bệnh viện/Viện có giường bệnh;

1.5 - Trưởng khoa bệnh viện/viện có giường bệnh;

1.6 - Phó Trưởng khoa bệnh viện/viện có giường bệnh;

1.7 - Trưởng phòng và các chức vụ tương đương của bệnh viện/viện có giường bệnh;

1.8 - Phó Trưởng phòng và các chức vụ tương đương của bệnh viện/viện có giường bệnh;

1.9 - Trưởng khoa, phòng thuộc Viện, Trung tâm thuộc Bệnh viện;

1.10- Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Viện, Trung tâm thuộc Bệnh viện;

1.11- Trưởng phòng Điều dưỡng;

1.12- Phó Trưởng phòng điều dưỡng;

1.13- Hộ sinh trưởng;

1.14- Điều dưỡng trưởng;

1.15- Kỹ thuật viên trưởng;

**II. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành y tế**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Bác sĩ cao cấp (hạng I) Mã số: V.08.01.01

2. Dược sĩ cao cấp (hạng I) Mã số: V.08.08.20

3. Bác sĩ chính (hạng II) Mã số: V.08.01.02

4. Dược sĩ chính (hạng II) Mã số: V.08.08.21

5. Điều dưỡng hạng II Mã số: V.08.05.11

6. Hộ sinh hạng II Mã số: V.08.06.14

7. Kỹ thuật y hạng II Mã số: V.08.07.17

8. Dinh dưỡng hạng II Mã số: V.08.09.24

9. Bác sĩ (hạng III) Mã số: V.08.01.03

10. Dược sĩ (hạng III) Mã số:V.08.08.22

11. Điều dưỡng hạng III Mã số: V.08.05.12

12. Hộ sinh hạng III Mã số: V.08.06.15

13. Kỹ thuật y hạng III Mã số: V.08.07.18

14. Dinh dưỡng hạng III Mã số: V.08.09.25

15. Dược hạng IV Mã số: V.08.08.23

16. Điều dưỡng hạng IV Mã số: V.08.05.13

17. Hộ sinh hạng IV Mã số: V.08.06.16

18. Kỹ thuật y hạng IV Mã số: V.08.07.19

19. Dinh dưỡng hạng IV Mã số: V.08.09.26

**III. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Chuyên viên chính (hạng II) Mã số: 01.002

2. Chuyên viên (hạng III) Mã số: 01.003

3. Cán sự Mã số: 01.004

4. Kế toán viên chính (hạng II) Mã số: 06.030

5. Kế toán viên (hạng III) Mã số: 06.031

6. Kỹ sư chính (hạng II) Mã số: V.05.02.06

7. Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07

8. Kỹ thuật viên (hạng IV) Mã số: V.05.02.08

9. Công tác xã hội viên chính Mã số: V09.04.01

10. Công tác xã hội viên Mã số: V09.04.02

11. Nhân viên Công tác xã hội Mã số: V09.04.03

**IV. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ**

1. Hộ lý
2. Y công
3. Lễ tân
4. Lái xe
5. Sửa chữa, lắp đặt điện dân dụng, thiết bị điện tử, điện lạnh, cấp thoát nước
6. Bảo vệ, trông giữ phương tiện đi lại
7. Vệ sinh ngoại cảnh
8. Nấu ăn…

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC**

**Vị trí việc làm trong Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố**

**I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1- Giám đốc Trung tâm kiểm soát bệnh tật;

2- Phó Giám đốc Trung tâm kiểm soát bệnh tật;

3- Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm;

4- Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm;

5- Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa

6- Phó Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa

**II. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành y tế**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Bác sĩ y học dự phòng cao cấp (hạng I) Mã số: V.08.02.04

2. Dược sĩ cao cấp (hạng I) Mã số: V.08.08.20

3. Y tế công cộng cao cấp (hạng I) Mã số: V.08.04.08

4. Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II) Mã số: V.08.02.05

5. Dược sĩ chính (hạng II) Mã số: V.08.08.21

6. Y tế công cộng chính (hạng II) Mã số: V.08.04.09

7. Dân số viên hạng II Mã số: V.08.10.27

8. Điều dưỡng hạng II Mã số: V.08.05.11

9. Hộ sinh hạng II Mã số: V.08.06.14

10. Kỹ thuật y hạng II Mã số: V.08.07.17

11. Dinh dưỡng hạng II Mã số: V.08.09.24

12. Bác sĩ y học dự phòng (hạng III) Mã số: V.08.02.06

13. Dược sĩ (hạng III) Mã số:V.08.08.22

14. Y tế công cộng (hạng III) Mã số: V.08.04.10

15. Dân số viên hạng III Mã số: V.08.10.28

16. Điều dưỡng hạng III Mã số: V.08.05.12

17. Hộ sinh hạng III Mã số: V.08.06.15

18. Kỹ thuật y hạng III Mã số: V.08.07.18

19. Dinh dưỡng hạng III Mã số: V.08.09.25

20. Dược hạng IV Mã số: V.08.08.23

21. Dân số viên hạng IV Mã số: V.08.10.29

22. Điều dưỡng hạng IV Mã số: V.08.05.13

23. Hộ sinh hạng IV Mã số: V.08.06.16

24. Kỹ thuật y hạng IV Mã số: V.08.07.19

25. Dinh dưỡng hạng IV Mã số: V.08.09.26

**III. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Chuyên viên chính (hạng II) Mã số: 01.002

2. Chuyên viên (hạng III) Mã số: 01.003

3. Cán sự Mã số: 01.004

4. Kế toán viên chính (hạng II) Mã số: 06.030

5. Kế toán viên (hạng III) Mã số: 06.031

6. Kỹ sư chính (hạng II) Mã số: V.05.02.06

7. Kỹ sư (hạng III) Mã số:V.05.02.07

8. Kỹ thuật viên (hạng IV) Mã số: V.05.02.08

**IV. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ**

1. Hộ lý
2. Y công
3. Lễ tân
4. Lái xe
5. Sửa chữa, lắp đặt điện dân dụng, thiết bị điện tử, điện lạnh, cấp thoát nước
6. Bảo vệ, trông giữ phương tiện đi lại
7. Vệ sinh ngoại cảnh
8. Nấu ăn…

**Phụ lục 3**

**DANH MỤC**

**Vị trí việc làm Trung tâm Kiểm nghiệm Dược, Mỹ phẩm, Thực phẩm**

**I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1- Giám đốc Trung tâm

2- Phó Giám đốc Trung tâm

**II. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Bác sĩ (hạng III) Mã số: V.08.01.03

2. Dược (Hạng III) Mã số: V.08.03.07

3. Dược (Hạng IV) Mã số: V.08.08.23

4. Kỹ sư (Hạng III) Mã số: V.05.02.07

5. Kỹ thuật viên (hạng IV) Mã số: V.05.02.08

**III. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**

1. Chuyên viên hành chính tổng hợp (hạng III) Mã số: 01.003

2. Cán sự hành chính tổng hợp (Hạng IV) Mã số: 01.004

3. Kế toán (Hạng III/ Hạng IV) Mã số: 06.031/06.032

**IV. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ**

1. Y công
2. Bảo vệ, trông giữ phương tiện đi lại
3. Vệ sinh ngoại cảnh

**Phụ lục 4**

**DANH MỤC**

**Vị trí việc làm trong Trung tâm y tế huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương**

**I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1- Giám đốc Trung tâm;

2- Phó Giám đốc Trung tâm;

3- Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm;

4- Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm;

5- Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa

6- Phó Trưởng phòng khám đa khoa/chuyên khoa

7- Trưởng phòng Điều dưỡng

8- Hộ sinh trưởng;

9- Điều dưỡng trưởng;

10- Kỹ thuật viên trưởng;

11- Trưởng phòng khám đa khoa khu vực (nếu có)

12- Phó Trưởng phòng khám đa khoa khu vực (nếu có);

**II. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ y tế**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Bác sĩ chính (hạng II) Mã số: V.08.01.02

2. Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II) Mã số: V.08.02.05

3. Dược sĩ chính (hạng II) Mã số: V.08.08.21

4. Y tế công cộng chính (hạng II) Mã số: V.08.04.09

5. Dân số viên hạng II Mã số: V.08.10.27

6. Điều dưỡng hạng II Mã số: V.08.05.11

7. Hộ sinh hạng II Mã số: V.08.06.14

8. Kỹ thuật y hạng II Mã số: V.08.07.17

9. Dinh dưỡng hạng II Mã số: V.08.09.24

10. Bác sĩ (hạng III) Mã số: V.08.01.03

11. Bác sĩ y học dự phòng (hạng III) Mã số: V.08.02.06

12. Dược sĩ (hạng III) Mã số:V.08.08.22

13. Y tế công cộng (hạng III) Mã số: V.08.04.10

14. Dân số viên hạng III Mã số: V.08.10.28

15. Điều dưỡng hạng III Mã số: V.08.05.12

16. Hộ sinh hạng III Mã số: V.08.06.15

17. Kỹ thuật y hạng III Mã số: V.08.07.18

18. Dinh dưỡng hạng III Mã số: V.08.09.25

19. Y sĩ (hạng IV) Mã số:V.08.03.07

20. Dược hạng IV Mã số: V.08.08.23

21. Dân số viên hạng IV Mã số: V.08.10.29

22. Điều dưỡng hạng IV Mã số: V.08.05.13

23. Hộ sinh hạng IV Mã số: V.08.06.16

24. Kỹ thuật y hạng IV Mã số: V.08.07.19

25. Dinh dưỡng hạng IV Mã số: V.08.09.26

**III. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Chuyên viên chính (hạng II) Mã số: 01.002

2. Chuyên viên (hạng III) Mã số: 01.003

3. Cán sự Mã số: 01.004

4. Kế toán viên chính (hạng II) Mã số: 06.030

5. Kế toán viên (hạng III) Mã số: 06.031

6. Kỹ sư chính (hạng II) Mã số: V.05.02.06

7. Kỹ sư (hạng III) Mã số: V.05.02.07

8. Kỹ thuật viên (hạng IV) Mã số: V.05.02.08

9. Công tác xã hội viên Mã số: V09.04.02

10. Nhân viên Công tác xã hội Mã số: V09.04.03

**IV. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ**

1. Hộ lý
2. Y công
3. Lễ tân

**Phụ lục 5**

**DANH MỤC**

**Vị trí việc làm trong Trạm Y tế xã, phường, thị trấn**

**I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1- Trưởng Trạm Y tế

2- Phó Trưởng Trạm Y tế

**II. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành y tế**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Bác sĩ (hạng III) Mã số: V.08.01.03

2. Bác sĩ y học dự phòng (hạng III) Mã số: V.08.02.06

3. Y tế công cộng (hạng III) Mã số: V.08.04.10

4. Y sĩ (Hạng IV) Mã số:V.08.03.07

5. Dược hạng IV Mã số: V.08.08.23

6. Điều dưỡng hạng IV Mã số: V.08.05.13

7. Hộ sinh hạng IV Mã số: V.08.06.16

*8. Dân số viên hạng IV Mã số: V.08.10.29*

**Phụ lục 6**

**DANH MỤC**

**Vị trí việc làm Trung tâm Pháp y**

**I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1- Giám đốc Trung tâm;

2- Phó Giám đốc Trung tâm;

3- Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm;

4- Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm;

**II. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành y tế**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Bác sĩ chính (hạng II) Mã số: V.08.01.02

2. Bác sĩ (hạng III) Mã số: V.08.01.03

3. Giám định viên Mã số: V.08.03.07

4. Dược sĩ (hạng III) Mã số:V.08.08.22

5. Dược hạng IV Mã số: V.08.08.23

6. Điều dưỡng hạng III Mã số: V.08.05.12

7. Điều dưỡng hạng IV Mã số: V.08.05.13

**III. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Chuyên viên (hạng III) Mã số: 01.003

2. Cán sự Mã số: 01.004

3. Kế toán viên (hạng III) Mã số: 06.031

4. Kế toán viên trung cấp (hạng IV) Mã số: 06.032

5. Kỹ thuật viên (hạng IV) Mã số: V.05.02.08

**IV. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ**

1. Y công
2. Lễ tân

**Phụ lục 7**

**DANH MỤC**

**Vị trí việc làm Trung tâm Pháp y tâm thần**

**I. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

1- Giám đốc Trung tâm;

2- Phó Giám đốc Trung tâm;

3- Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm;

4- Phó Trưởng khoa, phòng thuộc Trung tâm;

**II. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành y tế**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Bác sĩ chính (hạng II) Mã số: V.08.01.02

2. Bác sĩ (hạng III) Mã số: V.08.01.03

3. Giám định viên Mã số:

4. Dược sĩ (hạng III) Mã số:V.08.08.22

5. Dược hạng IV Mã số: V.08.08.23

6. Điều dưỡng hạng III Mã số: V.08.05.12

7. Điều dưỡng hạng IV Mã số: V.08.05.13

**III. Vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên môn dùng chung**

Tên vị trí Mã số chức danh nghề nghiệp

1. Chuyên viên (hạng III) Mã số: 01.003

2. Cán sự Mã số: 01.004

3. Kế toán viên (hạng III) Mã số: 06.031

4. Kế toán viên trung cấp Mã số: 06.032

5. Kỹ thuật viên (hạng IV) Mã số: V.05.02.08

6. Thủ quỹ

**IV. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ**

1. Y công
2. Lễ tân